

# True/False/Not Given

## -❶ Xu hướng ra đề

True/False/Not Given là dạng bài yêu cầu nhận định các câu đưa ra có đồng nhất với thông tin trong bài đọc không, hoặc nội dung câu đưa ra không tìm thấy trong bài đọc.

Đây là một trong những dạng bài phổ biến nhất và xuất hiện trong hầu hết các bài thi IELTS Reading.

## -❷ Dạng bài

Trong dạng bài T/F/NG, nếu câu đưa ra đồng nhất với thông tin trong bài đọc, điền **True**, nếu đối lập với thông tin trong bài đọc, điền **False**, nếu không tìm thấy thông tin của câu đưa ra trong bài đọc, điền **Not Given**.

<p>Yêu cầu đề bài</p> <p>Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1? In boxes 1–3 on your answer sheet, write</p> <p><b>TRUE</b> if the statement agrees with the information <b>FALSE</b> if the statement contradicts the information <b>NOT GIVEN</b> if there is no information on this</p> <p>Câu cho sẵn</p> <p>1 Second language ability among UK immigrants is strongly linked to language similarity.</p> <p>2 People who are fluent in two languages are more likely to be academically successful.</p> <p>3 To gain British citizenship, applicants must be able to speak English fluently.</p>	<p>Những câu dưới đây có đồng nhất với thông tin được đưa ra trong Reading Passage 1 không?</p> <p>Trong ô 1-3 trên phiếu trả lời, viết True nếu câu đồng nhất với thông tin trong bài đọc, viết False nếu câu mâu thuẫn với thông tin trong bài đọc, viết Not Given nếu không có thông tin liên quan đến câu.</p> <p>1 Khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của những người nhập cư ở Anh có liên quan chặt chẽ với sự tương đồng ngôn ngữ.</p> <p>2 Những người thông thạo hai ngôn ngữ có nhiều khả năng thành công hơn trong học tập.</p> <p>3 Để nhập quốc tịch Anh, người nộp đơn phải có khả năng nói tiếng Anh lưu loát.</p>
---	---

## -❶ Chiến thuật làm bài

### 1. Xác định cụm từ khóa và nội dung của câu đưa ra trước khi đọc bài đọc

Dạng bài True/False/Not Given thường bao gồm nhiều câu. Vì vậy, thay vì xác định cụm từ khóa của tất cả các câu cùng lúc, hãy xác định từng câu một.

1. Second language ability among UK immigrants is strongly linked to language similarity.

▶ Cụm từ khóa: Second language ability

▶ Nội dung câu đưa ra: Khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của những người nhập cư ở Anh có liên quan chặt chẽ với sự tương đồng ngôn ngữ.

### 2. Tìm trong bài đọc các nội dung liên quan đến cụm từ khóa vừa xác định.

Lưu ý, cụm từ khóa của câu đưa ra có thể được nhắc lại y nguyên hoặc thay đổi cách diễn đạt trong bài đọc.

Nội dung được nhắc đến trong bài đọc

In Britain, census data indicates a very strong link between linguistic similarity and second language performance of immigrants.

Ở Anh, dữ liệu điều tra dân số chỉ ra mối liên quan chặt chẽ giữa sự tương đồng về mặt ngôn ngữ và khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của người nhập cư.

### 3. Đánh giá phần gợi ý và câu đưa ra có thống nhất về nội dung hay không.

### 4. Lưu ý, các câu trong dạng bài True/False/Not Given thường được sắp xếp đúng theo thứ tự xuất hiện của nội dung liên quan trong bài đọc.

Nếu không tìm được gợi ý trả lời cho câu nào đó, hãy rà soát kỹ phần giữa gợi ý của câu liền trước và câu liền sau.

### ❷ TIPS

Phân biệt "False" và "Not Given".

#### • False

Câu đưa ra chứa các từ hoặc cụm từ giống trong bài đọc nhưng nội dung lại hoàn toàn đối lập.

eg) Bài đọc: Loài cá có trí nhớ không tốt.

Câu đưa ra: Loài cá là sinh vật có trí nhớ rất tốt.

→ Bài đọc cho biết loài cá có trí nhớ không tốt, nhưng câu đưa ra lại nêu rằng loài cá là sinh vật có trí nhớ rất tốt. Vì vậy, đáp án là False.

#### • Not Given

Câu đưa ra chứa các từ hoặc cụm từ giống trong bài đọc nhưng nội dung không được đề cập đến trong bài đọc.

eg) Bài đọc: Loài cá có trí nhớ không tốt.

Câu đưa ra: Trí nhớ của loài cá đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu.

→ Bài đọc cho biết loài cá có trí nhớ không tốt, nhưng không đề cập đến việc nhiều nhà khoa học đã nghiên cứu về trí nhớ của loài cá. Vì vậy, đáp án là Not Given.

## Ví dụ và cách áp dụng chiến thuật

2. Rà soát nội dung xung quanh cụm từ "second language performance", cách diễn đạt khác của cụm từ khóa "second language ability".

1. Đọc câu đưa ra, xác định cụm từ khóa là "second language ability" và nghĩa của câu là "Khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của những người nhập cư vào Anh có liên quan chặt chẽ với sự tương đồng ngôn ngữ."

### READING PASSAGE 1

Learners of multiple languages are most successful when their native languages are linguistically close to the other languages.

In Britain, census data indicates a very strong link between linguistic similarity and second language performance of immigrants. When languages are extremely dissimilar, they are referred to as linguistically distant. Linguistic distance can prevent people from easily acquiring a new language due to the need to learn a different writing system, produce new sounds, or master a very different grammar system.

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1?

In box 1 on your answer sheet, write

- |                  |  |
|------------------|--|
| <b>TRUE</b>      | if the statement agrees with the information |
| <b>FALSE</b>     | if the statement contradicts the information |
| <b>NOT GIVEN</b> | if there is no information on this           |

- 1 Second language ability among UK immigrants is strongly linked to language similarity.

- 3 Trong bài đọc, có thông tin nêu rằng ở Anh, dữ liệu điều tra dân số chỉ ra mối liên quan chặt chẽ giữa sự tương đồng về mặt ngôn ngữ và khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của người nhập cư. Vì vậy, đáp án là True.

**Dịch nghĩa:** Người học nhiều thứ tiếng thành công nhất khi tiếng mẹ đẻ của họ gần gũi về mặt ngôn ngữ với các ngôn ngữ khác. <sup>1</sup>Ở Anh, dữ liệu điều tra dân số chỉ ra mối liên quan rất chặt chẽ giữa sự tương đồng về mặt ngôn ngữ và khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của người nhập cư. Khi các ngôn ngữ có sự khác biệt lớn, chúng được coi là cách biệt về mặt ngôn ngữ. Cách biệt ngôn ngữ có thể cản trở chúng ta dễ dàng tiếp thu một ngôn ngữ mới do yêu cầu phải học một hệ thống chữ viết khác, tạo ra các âm thanh mới, hoặc thông thạo một hệ thống ngữ pháp hoàn toàn khác biệt.

1. **Khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của những người nhập cư ở Anh có liên quan chặt chẽ với sự tương đồng ngôn ngữ.**

**Đáp án** **True**

**Giải thích** Trong bài đọc, phần có liên quan đến cụm từ khóa (second language ability) ở câu "In Britain, census data – performance of immigrants" nêu rằng "Ở Anh, dữ liệu điều tra dân số chỉ ra mối liên quan rất chặt chẽ giữa sự tương đồng về mặt ngôn ngữ và khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của người nhập cư". Như vậy, nội dung câu đưa ra thống nhất với bài đọc và **True** là đáp án.

**Thay đổi cách diễn đạt**

a strong link between: mối liên quan chặt chẽ giữa ► is strongly linked to:  
có liên quan chặt chẽ với

### Vocabulary

linguistically adv. về mặt ngôn ngữ census data phr. dữ liệu điều tra dân số  
dissimilar a. khác biệt acquire v. tiếp thu

# CHECK-UP



Đọc bài đọc, diễn T (True) nếu nội dung câu đưa ra đồng nhất với bài đọc, diễn F (False) nếu không đồng nhất.

01

Video game history starts with Atari, an early producer of video games for public arcades and, ultimately, homes. The company's first hit was *Pong*, a tennis-like game in which a digital ball moved back and forth across the screen. Introduced in 1972, the arcade version sold for \$1095 and was distributed to a variety of customers, including bars, shopping malls, and department stores.

Success with *Pong* and later arcade games like *Space Invaders* and *Pac-Man* provided the company with capital to invest in home consoles, which could be used with a television. The first of these was *Home Pong*, which was released in December of 1975 to an eager audience. It sold several hundred thousand copies and was a popular Christmas gift in its initial season.

- 1 Atari developed arcade games using the profits from home video games.

02

Between 1863 and 1869 the Central Pacific and Union Pacific railroad companies built America's first transcontinental railway, which connected the country's eastern and western coasts. The Central Pacific railroad company built tracks from Sacramento heading east over the Sierra Nevada Mountains. They had a very difficult time, as the project required building many bridges and digging tunnels through the mountains. At the same time, the Union Pacific company began building westward out of Omaha, Nebraska. Construction was faster across the plains, but they clashed with Native American tribes along the way. These Central Pacific and Union Pacific railroads met and joined together at Promontory, Utah, in May 1869. This historical event symbolised the taming of the wilderness and America's development as a modern country.

- 2 The Central Pacific tracks went south through the Sierra Nevada Mountains.
- 3 The builders of the railways came into conflict with Native American tribes.

## Vocabulary

01 distribute v. phân phối release v. phát hành eager a. háo hức, thiết tha

02 transcontinental a. xuyên lục địa clash v. xung đột symbolise v. tượng trưng  
tame v. thuần hóa, chěn ngự wilderness n. thiên nhiên hoang dã



Đọc bài đọc, diền F (False) nếu nội dung câu đưa ra mâu thuẫn với bài đọc, diền NG (Not Given) nếu không có thông tin trong bài đọc.

**03**

Psychologists recognise two broad forms of memory: implicit and explicit. Implicit memory does not require active thought or mental effort. This category of memory functions automatically, such as when a person is driving a car. In contrast, explicit memory involves a more active recall of what one has experienced or learned. For example, remembering where one was last New Year's Eve exhibits explicit recall.

When testing implicit and explicit memory, a key difference is that subjects of implicit tests are not told what they will be tested on. Those in explicit memory tests, on the other hand, are instructed to study a given set of objects or items, such as a list of words, and are told that they will be tested on their recollection of those things.

- 4 Subjects are informed of their test materials in implicit tests.
- 5 A list of words is the most common item used in explicit memory tests.

**04**

Lasers, once thought to be the technology of the future, are now becoming increasingly common. Initially, scientists found that by shining light through certain crystals or gases, they could keep the light focused. At the same time, the light became amplified, or stronger, as mirrors reflected it back and forth. In this way, the light was forced to move in one straight super beam or laser.

A variety of lasers are available to do different jobs. In the construction industry, a laser's light energy can become heat to link metal parts and to burn away dirt from stone buildings. Lasers are also used in hospitals. The heating action of laser light beams can join tiny blood vessels during delicate surgery. Since they use ultraviolet or infrared radiation, these lasers can't be seen by the human eye. In communications, a laser beam can carry many voice messages and television signals at the same time.

- 6 Scientists discovered lasers by accident.
- 7 Lasers are not powerful enough to connect pieces of metal.

**Vocabulary**

- 03** implicit memory phr. ký ức tiềm ẩn automatically adv. một cách tự động, tự phát  
explicit memory phr. ký ức rõ ràng subject n. đối tượng nghiên cứu recollection n. sự nhớ lại, hồi tưởng
- 04** crystal n. tinh thể amplify v. phóng đại blood vessel phr. mạch máu delicate a. thành nhã, tinh vi ultraviolet a. tia cực tím, tia tử ngoại infrared a. hồng ngoại



Đọc bài đọc, diền T (True) nếu nội dung câu đưa ra thống nhất với bài đọc, diền F (False) nếu không thống nhất, diền NG (Not Given) nếu không có dữ kiện.

**05**

Martian weather differs significantly from Earth's weather. On Mars, autumn and winter temperatures can drop to  $-143^{\circ}\text{C}$ . This would create fatal conditions for unprotected human visitors. In spring and summer, temperatures rising to  $18^{\circ}\text{C}$  present a threat as well. This is because Mars has no ozone layer, and human skin burns due to exposure to sunlight. On Earth, the presence of the ozone layer helps protect human skin.

What the two planets do have in common is a four-season year, although the unusual egg-shaped orbit of Mars tends to make each season longer than those on Earth. On Mars, the longest season is spring, which lasts around seven months. The nearly circular orbit of Earth ensures that there are three-month seasons with distinct weather conditions.

The level of violent storms is another difference between the two planets. For example, Mars experienced long periods of rainfall several billion years ago. They were so destructive that they occasionally caused sudden floods in which waters travelled at more than 160 kilometres per hour. The water flow of these floods was 1,000 times stronger than that of a typical flood on the North American continent.

**8** Earth's seasons are shorter than those on Mars.

**9** Rainfall is currently not possible on Mars.

**10** Floods on Mars had the same force as typical floods in North America.

#### Vocabulary

**05** Martian a. (thuộc) sao Hỏa fatal a. chí mạng, chết người present v. gây ra, đưa ra orbit n. quỹ đạo ensure v. bảo đảm

06 The use of computer-generated imagery, or CGI, in films has become so common that even very realistic films will often use some form of CGI trickery. CGI techniques were pioneered in 1973's *Westworld*, which used a CGI shot to convey the point of view of a robot. This was followed in 1977 by *Star Wars*, which combined CGI with puppetry to depict battles in space. George Lucas, the director of *Star Wars*, created a special division within his production company Lucasfilm to develop new CGI techniques. Lucasfilm subsequently did CGI for many other groundbreaking films.

CGI is now so advanced that it is hard to detect, while many films that would previously have been animations are created entirely with computer design. This trend began with Pixar in 1995, who made the first completely CGI animation. However, CGI is now usually combined with live-action performances. This is often done through the use of motion-capture technology, which tracks an actor's body or facial movements and then maps CGI on to them. The use of green screens is also common, which allows film directors to incorporate actors into a completely computer-generated background. The ultimate aim of this technology is to create completely photo-realistic human character. <sup>⑤</sup>Given the pace of technological development, that may soon be a reality.

- 11 The robot in *Westworld* was created using CGI.
- 12 Lucasfilm only worked on the CGI of *Star Wars* films.
- 13 A green screen allows actors to be placed in CGI setting.

### Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

#### ④ Given ~: Xét về/Căn cứ vào...

**Given the pace of technological development, that may soon be a reality.**

Căn cứ vào tốc độ phát triển của công nghệ, điều đó có thể sớm trở thành hiện thực.

→ Như ví dụ trên, nếu được sử dụng ở đầu câu, "given" sẽ có vai trò như một giới từ và mang nghĩa "xét về, căn cứ vào...", và sau nó thường là danh từ hoặc cụm danh từ.

Ngoài danh từ và cụm danh từ, ta còn thường sử dụng cấu trúc "the fact that + mệnh đề" với nghĩa "xét về/căn cứ vào thực tế là..."

**Given the fact that the populations are increasing, agricultural production should also increase.**

Căn cứ vào thực tế dân số đang ngày càng tăng, sản lượng nông nghiệp cũng cần gia tăng.

### Vocabulary

06 trickery n. sự lừa đảo, kĩ xảo pioneer v. tiên phong, khởi đầu puppetry n. múa rối subsequently adv. sau đó groundbreaking a. có tính đột phá live-action a. người đóng map v. sắp xếp, vẽ lên bản đồ photo-realistic a. mang tính nghệ thuật tà thực

**07**

Cotton farming became the main industry in the southern states of the United States after the introduction of Eli Whitney's cotton gin, a device for removing the seeds from cotton fibre, a process that had previously been done by hand. Producing cotton had been a long process in which a pound of thread took a day to make. Whitney's invention of the cotton gin in 1793 dramatically reduced the time it took to produce cotton, to the extent that it was possible to make fifty pounds of thread in a single day. After Whitney perfected his invention, he demonstrated it to a few colleagues in the cotton industry. When they saw how efficient the machine was, they planted their fields with cotton. Soon, there was a great demand for the machine, and the cotton industry took off.

A number of other factors contributed to the explosive growth of the cotton industry. The use of slaves was significant, since it allowed farm owners to continue production without paid labour. By the early 19th century, it seemed as if Britain had been overtaken as the global leader in cotton production. However, the growth of the US cotton industry had a positive impact in Britain as the British cotton industry largely depended on America for its raw materials. The cotton gin and cotton farms in the southern United States therefore powered much of the British economy. If they had not existed, a significant percentage of the British workforce would have been forced to find other jobs. *The London Economist*, in fact, mentioned that millions of workers in Britain would have been affected if a disaster had occurred in the US cotton industry.

- 14 Whitney's invention ultimately increased the amount of cotton cultivated.
- 15 Cotton became America's biggest industry after the adoption of the cotton gin.
- 16 Only paid labour was used on American cotton farms.
- 17 The cotton gin led to the decline of the British economy.

### Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

#### ④ as if ~ Như thể/Có vẻ như... (không phải sự thật)

By the early 19th century, it seemed as if Britain had been overtaken as the global leader in cotton production. (thì quá khứ ; thì quá khứ hoàn thành)

Vào đầu thế kỷ 19, (đều không phải sự thật) nước Anh có vẻ đã bị soán mất vị thế dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực sản xuất bông.

⇒ "As if" được sử dụng để biểu đạt ý giả định "như thật nhưng không phải thế". Vì vậy, mệnh đề sau "as if" sẽ không sử dụng thì quá khứ dù hành động đó đã xảy ra trong quá khứ. Thay vào đó, động từ được chia ở thì quá khứ hoàn thành. Lưu ý, động từ chính "be" sau "as if" luôn là "were" đối với tất cả các ngôi của chủ ngữ.

Ngoài ra, nếu thức giả định "as if" nói về một sự việc ở hiện tại thì động từ được chia ở thì quá khứ.

People often act as if they were not influenced by others.

Mọi người thường hành động như thể họ không bị ảnh hưởng bởi những người khác (nhưng thực tế không phải vậy).

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 283

### Vocabulary

- 07 cotton gin phr. máy tia hạt bông fibre n. sợi thread n. sợi (bông)  
 dramatically adv. một cách đột ngột, đáng kể perfect v. làm cho hoàn thiện  
 take off phr. khởi sắc contribute v. đóng góp explosive a. bùng nổ power v. trợ lực, tăng cường

# TEST

## READING PASSAGE 1

### Understanding Owls

*Owls are far more complex and varied than most people realise*

Owls are one of the most easily recognisable of all bird species, as well as one of the most widely distributed around the world. There are actually 216 species of owl, the majority of which are nocturnal creatures who sleep in the day and hunt at night. They mainly prey on small rodents, but some owls hunt other birds, rabbits, and even foxes. They are highly suited to this task, with talons that are similar in strength to those of eagles despite being much smaller.

There are two main families of owls, true owls and barn owls. True owls are the most typical, comprising 189 of the 216 owl species in existence. Barn owls are generally longer than true owls, and skinnier than their characteristically fluffy and round counterparts. The largest owl species is the great grey owl, a type of true owl that lives mainly in the Northern Hemisphere, and can reach 84 centimetres in length.

Female owls are larger than males in most owl species. This is thought

to be because females have to stay\* with their eggs to incubate them, which requires more body mass, while males go out and get food. Owls are generally faithful to one mate for the duration of the mating season, and some owl species have been observed partnering up for life.

Although most owls live and nest in trees, this is by no means universal. The snowy owl, for example, often has no choice, since it lives on the barren and largely treeless Arctic tundra; it nests in holes in the ground. The burrowing owl, on the other hand, uses the abandoned burrows of prairie dogs. Barn owls, as their name suggests, will often nest in barns or other man-made structures.

## Questions 1–5

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1?

Write

**TRUE***if the statement agrees with the information***FALSE***if the statement contradicts the information***NOT GIVEN***if there is no information on this*

- 1 All owls hunt in the daytime.
- 2 Barn owls are fatter than true owls.
- 3 Male owls do not live as long as female owls.
- 4 Some owls stay with one mate for their whole life.
- 5 The snowy owl nests in holes in the earth.

**Vocabulary**

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 289

recognisable a. có thể nhận ra   nocturnal a. về đêm   prey on phr. săn mồi   rodent n. loài gặm nhấm  
 talon n. móng, vuốt   true owl phr. họ cú mèo   barn owl phr. họ cú lợn   comprise v. bao gồm  
 fluffy a. bông xù, mịn mượt   incubate v. nuôi, ấp (trứng)   by no means phr. không chút nào  
 barren a. cằn cỗi   burrowing owl phr. chim cù đào hang   abandoned a. bị bỏ lại   burrow n. cái hang

## READING PASSAGE 2

### The Invention of Paper

Although it now seems commonplace, paper is one of the most significant inventions in human history. It was first developed in China, with most accounts attributing it to the imperial eunuch Cai Lun, who is thought to have made a form of paper in AD 105. At first, it was used as wrapping for presents, but it was soon discovered to be an effective material to write on. In China, it played a significant role in the extension of literacy throughout the country and the development of a sophisticated literary culture.

It spread to the Middle East in the 9th century, during a period when the Islamic world was experiencing a cultural golden age. Paper allowed the artistic, scientific, and literary writings produced during this cultural boom to spread throughout the region, thereby facilitating the spread of Islamic culture. Europe was slow to adopt paper because literacy rates were so low there. Paper manufacturing did finally start to appear in Europe from around the 12th century, producing a similar effect on literacy and the spread of religious culture.

Prior to the 19th century, paper manufacturing relied on fibre from used textiles. This gave rise to people who would search through rubbish for discarded clothes and other rags. In the 1840s two men, Friedrich Gottlob Keller in Germany and Charles Fenerty in Canada, simultaneously invented a means of paper production using wood pulp. By the end of the 19th century, wood was the primary material used in the manufacture of paper. This significantly reduced the cost of paper and, along with the invention of mass-produced fountain pens and pencils at the same time, allowed it to be used for letters, journals, and mass-market books.

## Questions 6–9

Do the following statements agree with the information given in the Reading Passage 2?

Write

**TRUE**

*if the statement agrees with the information*

**FALSE**

*if the statement contradicts the information*

**NOT GIVEN**

*if there is no information on this*

- 6 Initially, paper was widely used for writing Chinese manuscripts.
- 7 Islam was not widespread before the invention of paper.
- 8 Paper was once made out of clothes people had thrown away.
- 9 The two inventors of wood-based paper production worked together.

## Question 10

Choose the correct letter, **A**, **B**, **C** or **D**.

- 10 Why did Europe take a long time to start using paper?
  - A It was considered an Islamic invention.
  - B Other materials were already available.
  - C Many people could not read.
  - D Europeans were not aware of its existence.

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 289

 **Vocabulary**

commonplace a. tầm thường imperial a. (thuộc) hoàng đế, đế quốc eunuch n. hoạn quan, thái giám literacy n. khả năng đọc viết, biết chữ sophisticated a. tinh vi, công phu literary a. (thuộc) văn học facilitate v. tạo điều kiện thuận lợi literacy rate phr. tỷ lệ biết chữ textile n. vải dệt give rise to phr. gây ra, làm phát sinh rag n. vải vụn simultaneously adv. cùng lúc mass-produced a. sản xuất hàng loạt fountain pen phr. bút máy